CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Công nghiệp Tung Kuang

Ngày 30/06/2025	13,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**-8.2%**	**-8.2%**

DT thuần
Q2/25
168
tỷ VNĐ
QoQ: ▼50.0| -23.0%
YoY: ▼53.0| -24.1%

LN thuần
Q2/25
11.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.7| -47.3%
YoY: ▼11.8| -49.7%

LN sau thuế
Q2/25
9.66
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.74| -44.5%
YoY: ▼12.0| -55.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
7.8%
YoY: +/-▼ 3.5%

ROE (TTM)
Q2/25
9.2%
YoY: +/-▼ 2.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	12,504 - 17,409
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	638
Số lượng CPLH (CP)	46,881,398
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,115
Sở hữu nước ngoài	8.1%
Beta	(0.01)
EPS	1,078
P/E	12.6

DT thuần
6T 2025
385
tỷ VNĐ
YoY: ▼32.0| -7.6%

LN thuần
6T 2025
34.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.90| -10.0%

LN sau thuế
6T 2025
27.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.20| -16.2%

Cơ cấu sở hữu

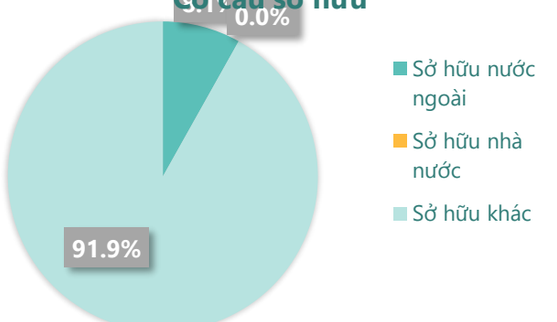

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

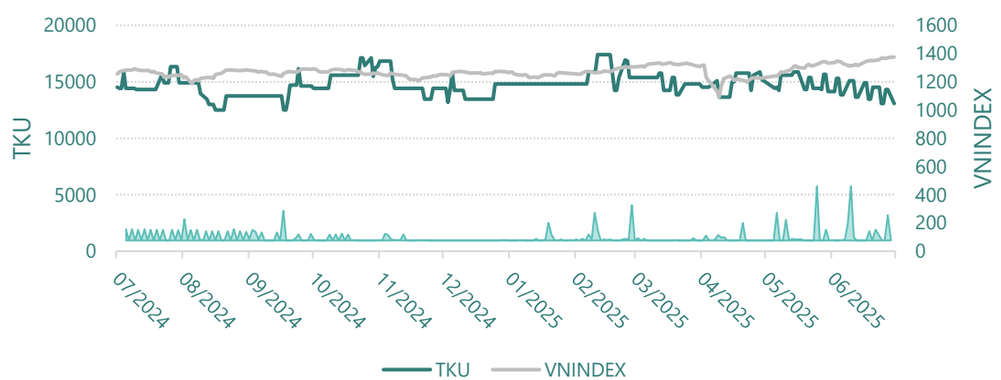

Cơ cấu cổ đông

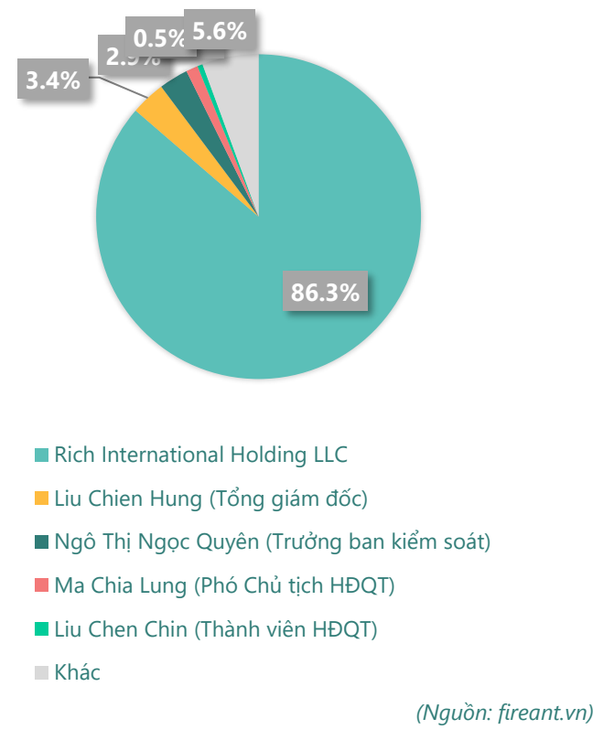

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

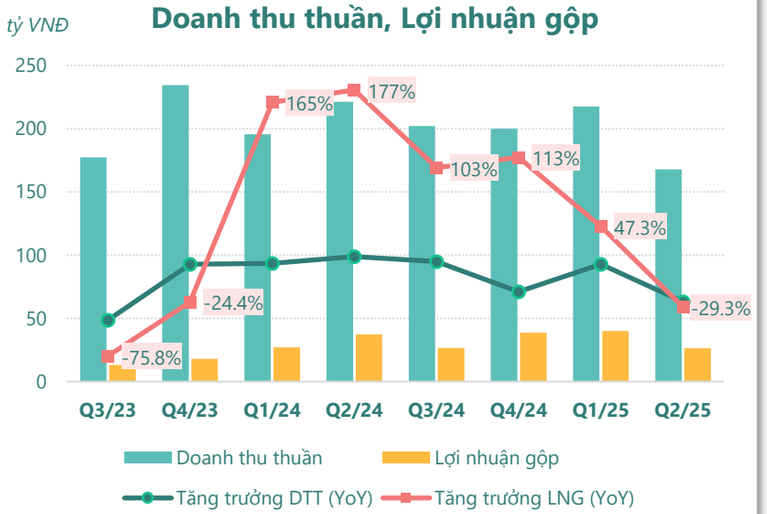

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

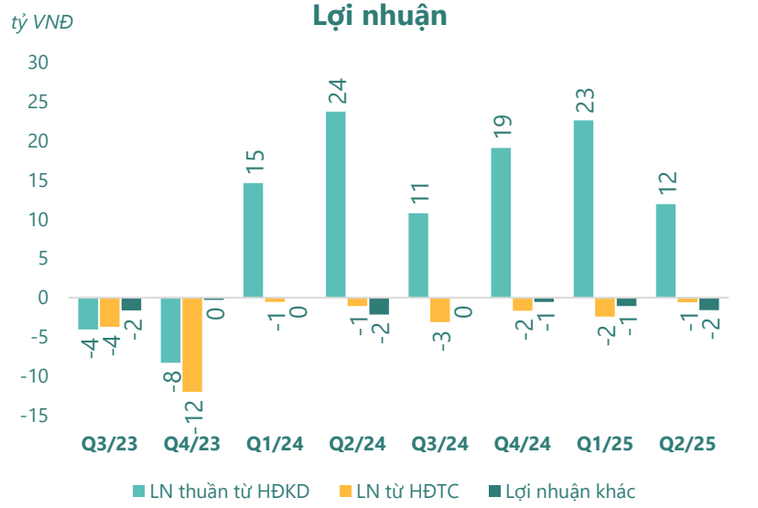

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

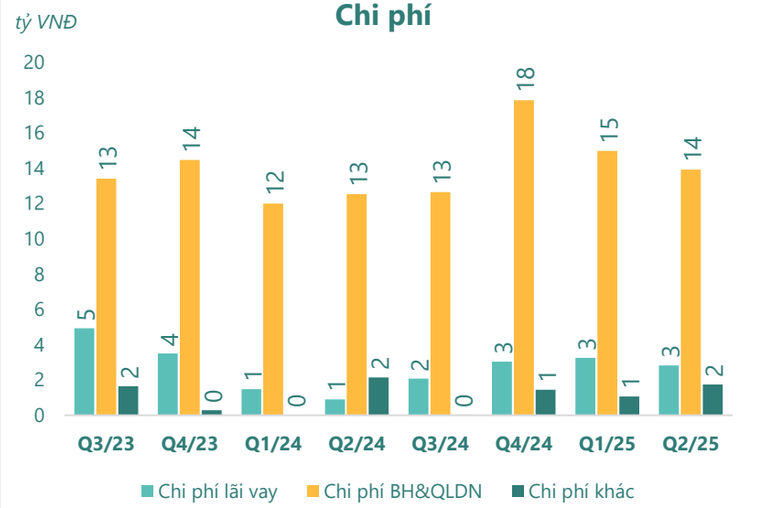

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

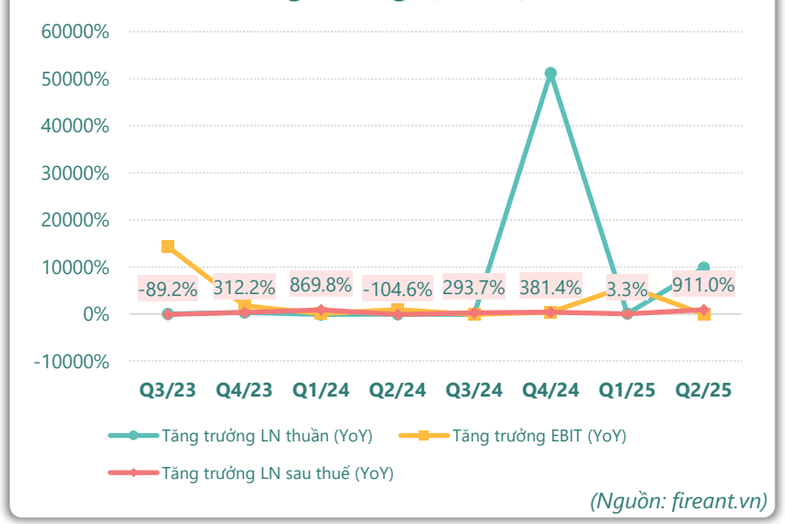

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

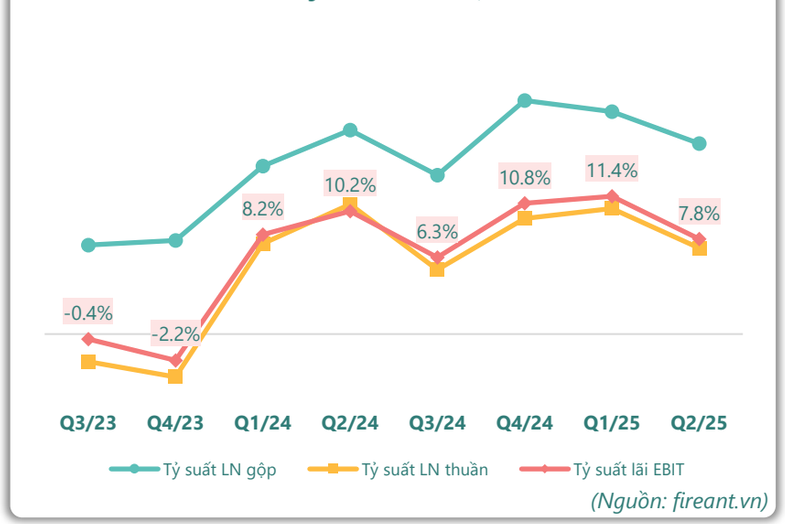

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

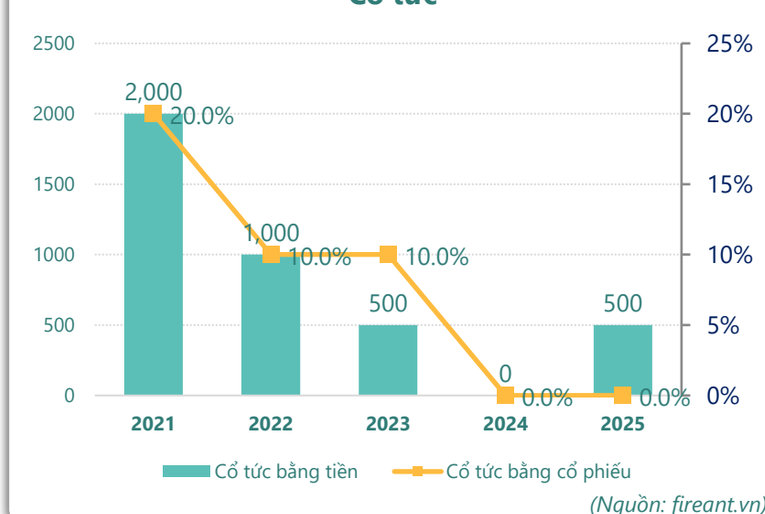

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

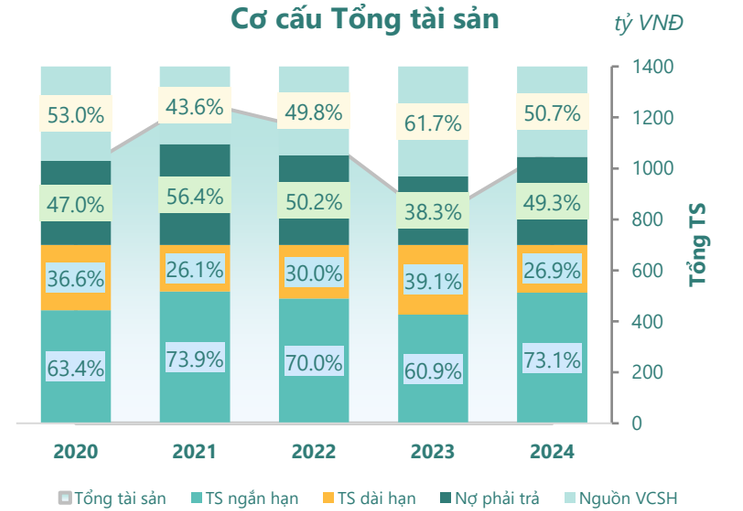

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

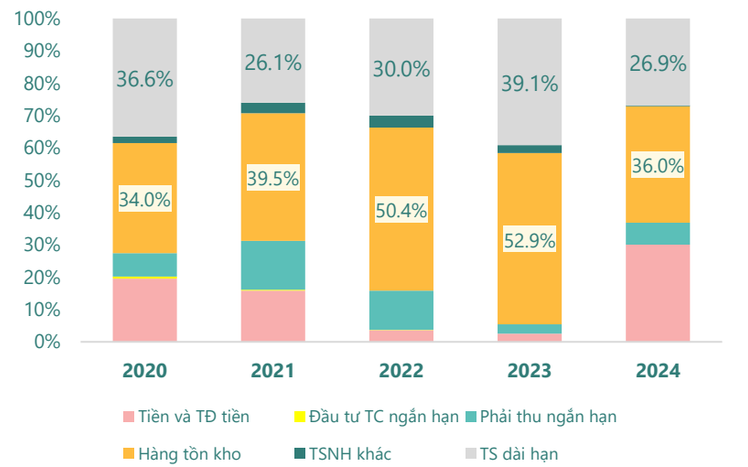

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

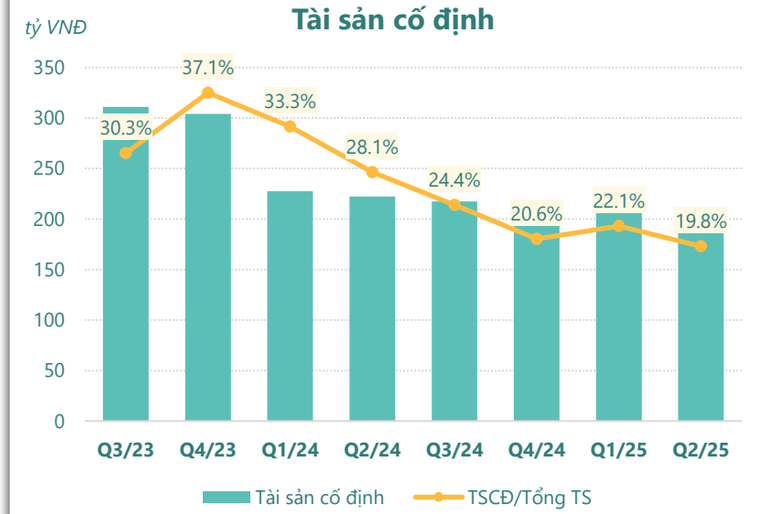

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

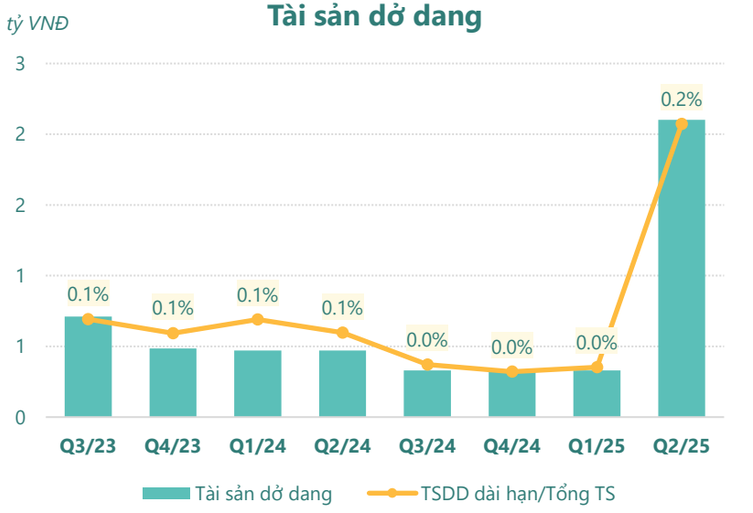

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

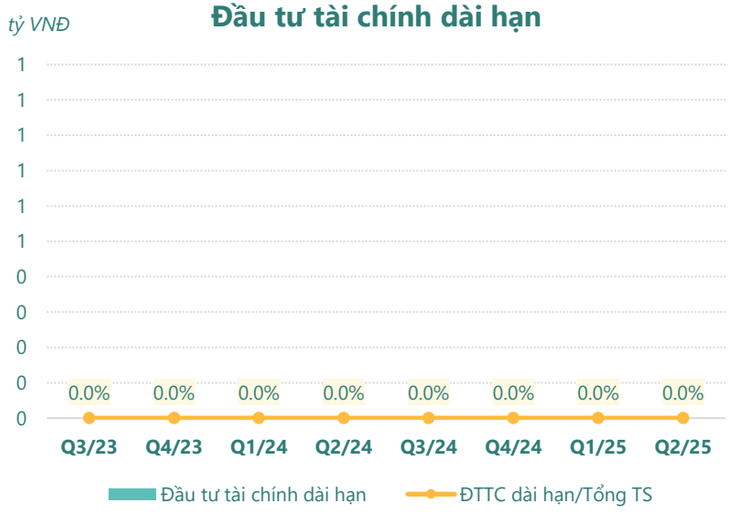

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

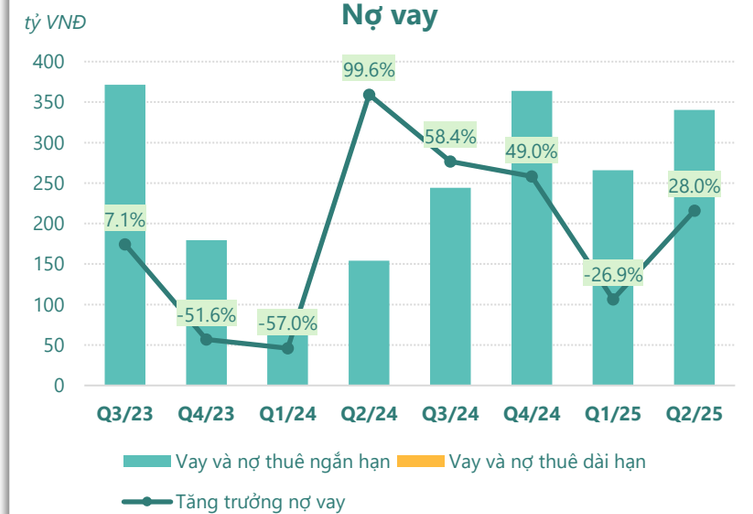

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

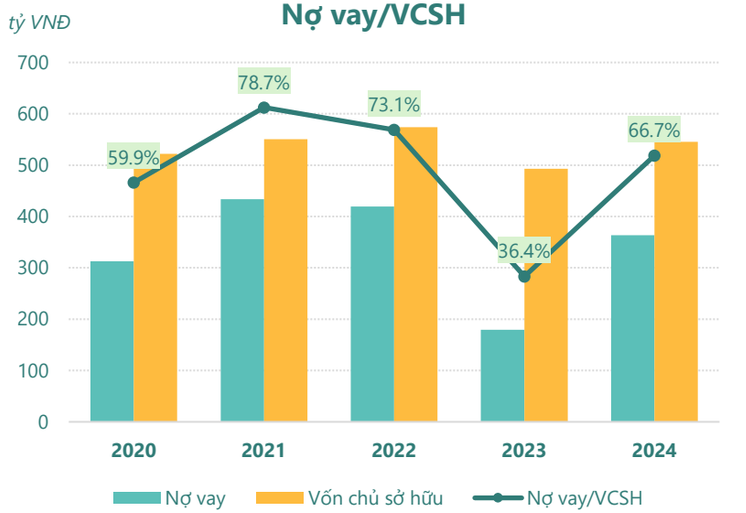

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

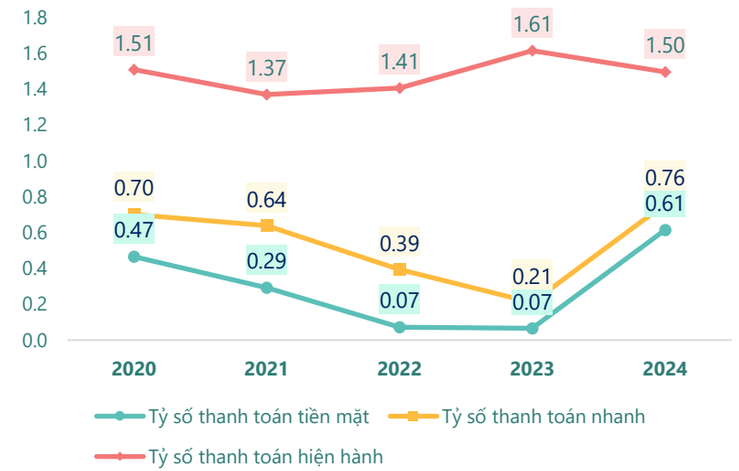

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

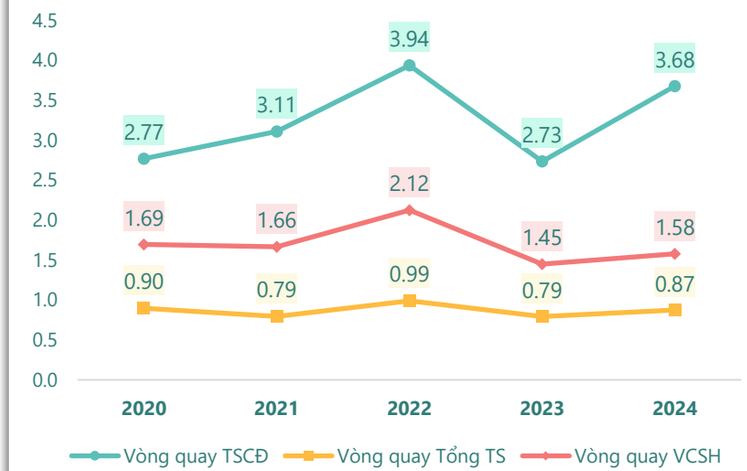

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

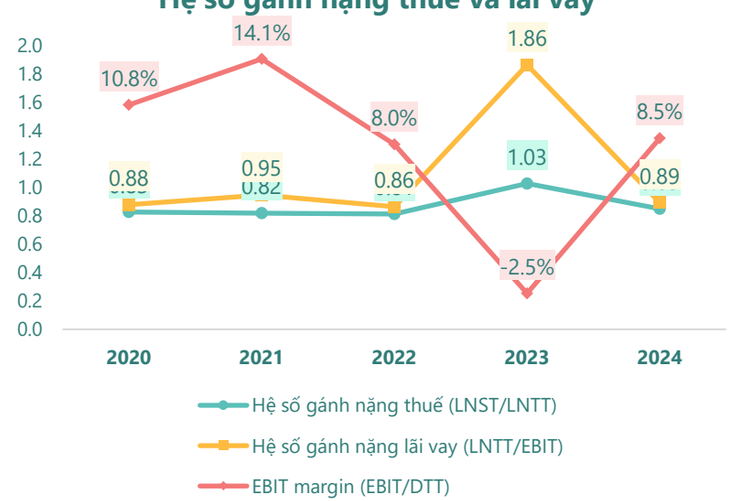

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

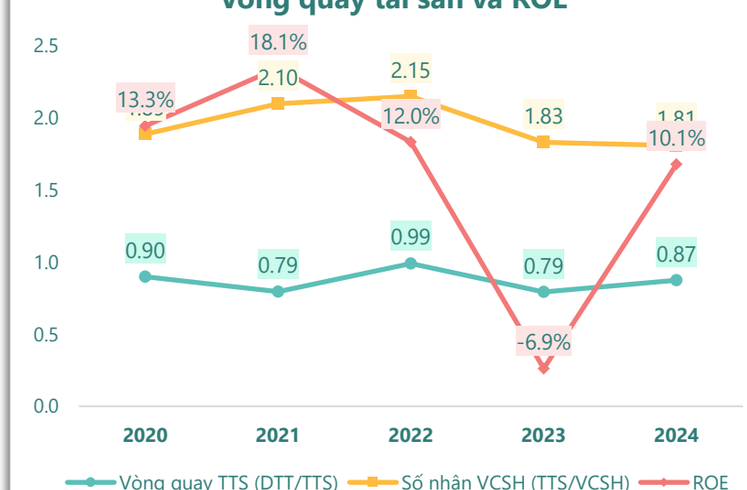

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

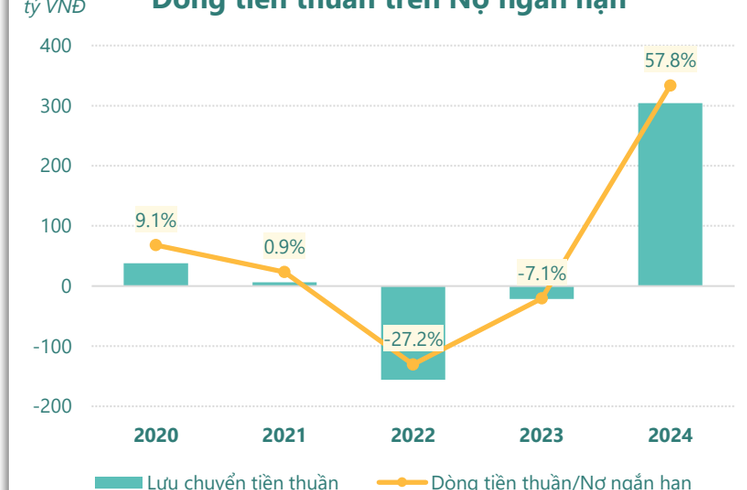

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**168**	**221**	**-24.1%**	**385**	**417**	**-7.6%**
Giá vốn hàng bán	141	184	-23.1%	319	352	-9.5%
Lợi nhuận gộp	26.4	37.3	-29.2%	66.4	64.5	3.0%
Doanh thu HĐTC	3.58	1.48	142%	5.65	2.78	103%
Chi phí TC	4.14	2.55	62.5%	8.63	4.39	96.7%
Chi phí lãi vay	2.82	0.91	210%	6.08	2.38	155%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	4.36	4.18	4.4%	8.39	6.20	35.5%
Chi phí QLDN	**9.56**	**8.36**	**14.4%**	**20.5**	**18.3**	**11.9%**
LN thuần từ HĐKD	11.9	23.7	-49.7%	34.5	38.4	-10.0%
Lợi nhuận khác	**-1.57**	**-2.14**	**26.5%**	**-2.64**	**-2.16**	**-22.3%**
LN trước thuế	10.3	21.6	-52.1%	31.9	36.2	-11.9%
Lợi nhuận sau thuế	**9.66**	**21.7**	**-55.5%**	**27.1**	**32.3**	**-16.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.66**	**21.7**	**-55.5%**	**27.1**	**32.3**	**-16.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	88.8	90.6	-103	37.0	67.7	42.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.26	-17.7	18.0	5.61	1.93	-0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-102	58.3	109	120	-97.8	74.6
Tiền đầu kỳ	19.9	7.62	139	162	324	296
Lưu chuyển tiền thuần	**-12.3**	**131**	**23.3**	**162**	**-28.2**	**116**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0	0	-0.40
Tiền cuối kỳ	7.62	139	162	324	296	412

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,013**	**1,077**	**-5.9%**
Tài sản ngắn hạn	734	788	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	412	324	27.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	42.3	72.9	-42.0%
Hàng tồn kho	272	388	-30.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.06	3.17	186%
Tài sản dài hạn	**279**	**289**	**-3.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	200	211	-5.3%
Bất động sản đầu tư	65.2	66.9	-2.5%
Tài sản dở dang	2.10	0.33	537%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**11.2**	**10.6**	**5.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	443	531	-16.6%
Nợ ngắn hạn	**438**	**526**	**-16.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	340	364	-6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.7	69.6	-66.0%
Nợ dài hạn	5.03	5.03	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**570**	**546**	**4.5%**
Vốn chủ sở hữu	**570**	**546**	**4.5%**
Vốn điều lệ	469	469	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)